

BÀI 3 トイレはどこですか
TOIRE WA DOKO DESU KA

さくら	ここは教室(きょうしつ)です。	Chỗ này là lớp học.
Sakura	KOKO WA KYÔSHITSU DESU.	
アンナ	わあ、広(ひろ)い。	Ồ, rộng quá!
Anna	WÂ, HIROI.	
さくら	あそこは図書館(としょかん)。	Chỗ kia là thư viện.
Sakura	ASOKO WA TOSHOKAN.	
アンナ	トイレはどこですか。	Nhà vệ sinh ở đâu ạ?
Anna	TOIRE WA DOKO DESU KA.	
さくら	すぐそこです。	Ngay chỗ đó thôi.
Sakura	SUGU SOKO DESU.	



Mẫu ngữ pháp



① _ WA DOKO DESU KA (_ở đâu?)

◈ DOKO DESU KA là mẫu câu dùng để hỏi địa điểm.
Ví dụ: TOIRE WA DOKO DESU KA. (Nhà vệ sinh ở đâu?)

② Từ KOSOADO

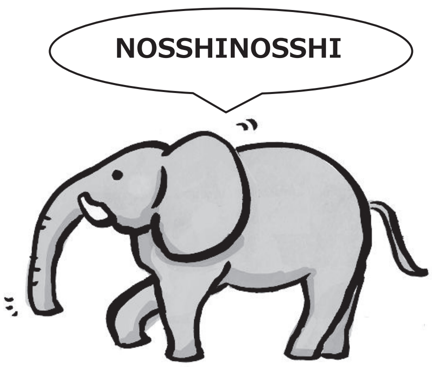
◈ Trong tiếng Nhật, đại từ chỉ định được gọi là từ KOSOADO. KOSOADO là các chữ đứng đầu các đại từ chỉ định, được chia thành 4 nhóm như sau: KOKO (chỗ này), SOKO (chỗ đó), ASOKO (chỗ kia), DOKO (ở đâu).



Từ tượng thanh và tượng hình



Tiếng vó ngựa



Từ miêu tả bước đi của voi



Từ miêu tả bước nhảy của thỏ